

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **180/2018/HS-PT**

Ngày: 04 - 6- 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chung.

Các thẩm phán: Ông Văn Công Dân

Bà Trần Thị Phụng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh Chi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 114/2018/TLPT-HS ngày 11/4/2018 đối với bị cáo Nguyễn Thanh T, do có kháng cáo của bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số: 15/2018/HSST ngày 06/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị cáo có kháng cáo:

Họ và tên: **NGUYỄN THANH T**, sinh năm 1960; tại Hà Nội; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn A, xã E, huyện P, tỉnh Đắk Lắk; chỗ ở: Đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Dân tộc: Kinh; trình độ văn hóa: 02/12; nghề nghiệp: Không; giới tính: Nam; tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Thanh S và con bà Nguyễn Thị D (đều đã chết); có vợ là Nguyễn Thị A, sinh năm 1968 (đã ly hôn) và có 03 con (lớn nhất sinh năm 1990, nhỏ nhất sinh năm 1997), hiện trú tại: Thôn A, xã E, huyện P, tỉnh Đắk Lắk; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giữ từ ngày 28/7/2017, hiện đang bị tạm giam - Có mặt tại phiên tòa.

Ngoài ra, còn có 02 bị cáo không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị.

- Bị hại:

1. Chị Văn Thị L, sinh năm: 1987; Địa chỉ: Liên gia B, Tổ dân phố C, phường H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1976; Địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.
3. Anh Hà Công N, sinh năm 1991; Địa chỉ: Thôn F, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.
4. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1976; Địa chỉ: Liên gia G, tổ H, khối I, phường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.
5. Chị H'Y Byă, sinh năm 1984; Địa chỉ: Buôn C, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.
6. Chị Trần Thị D, sinh năm 1984; Địa chỉ: Đường Y, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.
7. Chị Lê Thị Thanh X, sinh năm 1978; Địa chỉ: Tổ L, thôn T, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.
8. Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1967; Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.
9. Chị Huỳnh Thị Kiều L (Tên gọi khác: P), sinh năm 1968; Địa chỉ: Buôn K, xã T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.
10. Chị Mai Thị H, sinh năm 1975; Địa chỉ: Đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.
11. Chị Đào Thị Ngọc H, sinh năm 1980; Địa chỉ: Đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.
12. Chị Nguyễn Thị T3, sinh năm 1974; Địa chỉ: Thôn B, xã K, huyện P, tỉnh Đắk Lắk.
13. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1970; Địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.
14. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1981; Địa chỉ: Tổ O, thôn T, xã K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.
15. Anh Nguyễn Bá T, sinh năm 1974; Địa chỉ: Thôn M, xã K, huyện P, tỉnh Đắk Lắk.
16. Chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1967; Địa chỉ: Đường L, tổ dân phố G, thị trấn A, huyện P, tỉnh Đắk Lắk.
17. Chị Lương Thị T, sinh năm 1987; Địa chỉ: Thôn X, xã E, huyện P, tỉnh Đắk Lắk.
18. Chị Trương Phan Cẩm T, sinh năm 1983; Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn T, huyện H, tỉnh Phú Yên.
19. Bà Trần Thị T, sinh năm 1949; Địa chỉ: Thôn Z, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.
20. Anh Lê Đăng T, sinh năm 1981; Địa chỉ: Buôn D, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thanh T và Lê Thị H sống chung như vợ chồng tại thành phố B đã nhờ Nguyễn Chí T làm vạm dùng để phá khóa xe mô tô và thỏa thuận khi nào trộm được xe không có giấy tờ chứng minh chủ sở hữu thì bán cho Nguyễn Chí T. Trong khoảng thời gian từ ngày 02/4/2017 đến ngày 27/7/2017, trên địa bàn huyện P, huyện K, huyện M và thành phố B, T và H đã thực hiện 20 vụ trộm cắp xe mô tô, cụ thể:

Vụ thứ 1: Khoảng 07 giờ ngày 02/4/2017, T mượn xe mô tô biển số 81H6-51xx của Nguyễn Thanh T (con trai T) điều khiển chở H đi thì phát hiện xe mô tô biển số 47L7-98xx của chị Văn Thị L để tại khu vực chợ đầu mối thuộc phường H, thành phố B, không có người trông coi. T dùng vạm phá khóa lấy trộm xe rồi cùng H bán chiếc xe trên cho Nguyễn Chí T với giá 2.200.000 đồng.

Vụ thứ 2: Khoảng 06 giờ 30 phút ngày 09/5/2017, H điều khiển xe mô tô biển số 81H6-51xx chở T đi thì phát hiện xe mô tô biển số 47P9-29xx của chị Nguyễn Thị T1 để bên đường cạnh chợ C thuộc thôn P, xã H, huyện K, không có người trông coi. T dùng vạm phá khóa lấy trộm xe rồi cùng H đưa đến tỉnh Khánh Hòa bán cho người dân (chưa xác định được nhân thân, lai lịch), không nhớ bao nhiêu tiền.

Vụ thứ 3: Khoảng 06 giờ 30 phút ngày 14/5/2017, H điều khiển xe mô tô biển số 81H6-51xx chở T đi thì phát hiện xe mô tô biển số 47T1-039.xx của anh Hà Công N để bên đường cạnh chợ H thuộc thôn A, xã T, huyện K, không có người trông coi. T dùng vạm phá khóa lấy trộm xe rồi cùng H đưa đến tỉnh Khánh Hòa bán cho người dân (chưa xác định được nhân thân, lai lịch), không nhớ bao nhiêu tiền.

Vụ thứ 4: Khoảng 07 giờ ngày 20/5/2017, T điều khiển xe mô tô (chưa xác định biển số) chở H đi thì phát hiện xe mô tô biển số 47N7-99xx của chị Nguyễn Thị L để bên cạnh nhà may B, tại đường D, phường E, thành phố B, không có người trông coi. T dùng vạm phá khóa lấy trộm xe rồi cùng H bán cho Nguyễn Chí T 1.000.000 đồng.

Vụ thứ 5: Khoảng 15 giờ 30 phút ngày 23/5/2017, H điều khiển xe mô tô biển số 81H6-51xx chở T đi thì phát hiện xe mô tô biển số 47T1-095.xx của chị H' Y Byă để bên đường cạnh chợ X thuộc thôn B, xã T, huyện K, không có người trông coi. T dùng vạm phá khóa lấy trộm xe rồi cùng H đưa đến tỉnh Khánh Hòa bán cho người dân (chưa xác định được nhân thân, lai lịch), không nhớ bao nhiêu tiền.

Vụ thứ 6: Khoảng 07 giờ ngày 25/5/2017, T điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Dream, màu nâu (chưa xác định biển số) chở H đi thì phát hiện xe mô tô biển số 47B1-076.xx của chị Trần Thị D để lề đường phường L, thành phố B, không người

trông coi. T dùng vạm phá khóa lấy trộm xe. Sau đó, T đem chiếc xe trên đến nhờ Mang Thị D bán (con dâu T). Đến khoảng 10 giờ cùng ngày, D bán chiếc xe trên cho anh Lương Văn T, trú tại buôn L, thị trấn E, huyện E, 7.000.000 đồng rồi đưa tiền cho T.

Vụ thứ 7: Khoảng 07 giờ 30 phút ngày 18/6/2017, T điều khiển xe mô tô (chưa xác định biển số) chở H đi thì phát hiện xe mô tô biển số 47N7-42xx của chị Lê Thị Thanh X để ở khu vực chợ xã E, thành phố B, không có người trông coi. T dùng vạm phá khóa lấy trộm xe rồi cùng H bán cho Nguyễn Chí T 2.000.000 đồng.

Vụ thứ 8: Khoảng 06 giờ 30 phút ngày 21/6/2017, H điều khiển xe mô tô biển số 81H6-51xx chở T đi thì phát hiện xe mô tô biển số 47P9-56xx của chị Nguyễn Thị T2 để bên đường cạnh chợ H, thôn C, xã T, huyện K, không có người trông coi. T dùng vạm phá khóa lấy trộm xe rồi cùng H đưa đến tỉnh Khánh Hòa bán cho người dân (chưa xác định được nhân thân, lai lịch), không nhớ bao nhiêu tiền.

Vụ thứ 9: Khoảng 07 giờ ngày 22/6/2017, T điều khiển xe mô tô kiểu dáng Dream, màu nâu (chưa xác định biển số) chở H đi thì phát hiện xe mô tô biển số 47F8-29xx của chị Huỳnh Thị Kiều L để tại khu vực chợ đầu mối, phường H, thành phố B, không có người trông coi. T dùng vạm phá khóa lấy trộm xe rồi cùng H bán cho Nguyễn Chí T 1.500.000 đồng.

Vụ thứ 10: Khoảng 07 giờ 30 phút ngày 27/6/2017, T điều khiển xe mô tô (chưa xác định biển số) chở H đi thì phát hiện xe mô tô biển số 47B1-083.xx của chị Mai Thị H đang dựng ở cạnh nhà đường D, phường T, thành phố B, không có người trông coi. T dùng vạm phá khóa lấy trộm xe. Trên đường đi, T và H mở cốp xe thấy có 01 ví da trong đó có 1.700.000 đồng, giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô mang tên Nguyễn Văn K và 01 chứng minh nhân dân mang tên Mai Thị H. T và H xé hình trong chứng minh nhân dân và dán hình của H vào rồi đem xe đến bán cho anh Lương Văn T. Anh Lương Văn T nghi ngờ xe trộm cắp nên đã gọi điện thoại báo cho Công an huyện E. Thấy vậy, T và H điều khiển xe mô tô trên bỏ chạy đến bán cho Nguyễn Chí T 1.600.000 đồng.

Vụ thứ 11: Khoảng 07 giờ 30 phút ngày 02/7/2017, T điều khiển xe mô tô (chưa xác định biển số) chở H đi thì phát hiện xe mô tô biển số 47AB-047.xx của chị Đào Thị Ngọc H để tại khu vực chợ Trung tâm thành phố B, phường T, thành phố B, không có người trông coi. T dùng vạm phá khóa lấy trộm xe rồi cùng H bán cho Nguyễn Chí T 1.250.000 đồng.

Vụ thứ 12: Khoảng 06 giờ ngày 05/7/2017, T điều khiển xe mô tô biển số 81H6-51xx chở H đi thì phát hiện chị Nguyễn Thị T3 để xe mô tô biển số 47M1-005.xx (xe của anh Trịnh Văn C chồng chị T3) tại khu vực chợ K, thôn B, xã K, huyện P, không có người trông coi. T dùng vạm phá khóa lấy trộm xe rồi cùng H bán cho Nguyễn Chí T 2.200.000 đồng.

Vụ thứ 13: Khoảng 06 giờ 30 phút ngày 07/7/2017, T điều khiển xe mô tô biển số 81H6 – 51xx chở H đi thì phát hiện xe mô tô biển số 47T1-074.xx của chị Nguyễn Thị N để bên đường cạnh chợ D, thôn E, xã T, huyện K, không có người trông coi. T dùng vạm phá khóa lấy trộm xe rồi cùng H đưa đến tỉnh Khánh Hòa bán cho người dân (chưa xác định được nhân thân, lai lịch), không nhớ bao nhiêu tiền.

Vụ thứ 14: Khoảng 07 giờ ngày 10/7/2017, T điều khiển xe mô tô biển số 81H6-51xx chở H đi thì phát hiện xe mô tô biển số 47B1-352.xx của chị Nguyễn Thị L để ở lề đường thuộc tổ F, thôn G, xã E, thành phố B, không có người trông coi. T dùng vạm phá khóa lấy trộm xe rồi cùng H bán cho Nguyễn Chí T 1.700.000 đồng.

Vụ thứ 15: Khoảng 05 giờ ngày 12/7/2017, T điều khiển xe mô tô biển số 81H6-51xx chở H đi thì phát hiện xe mô tô biển số 47P5-55xx của anh Nguyễn Bá T để tại khu vực chợ K, thôn D, xã K, huyện P, không có người trông coi. T dùng vạm phá khóa lấy trộm xe rồi cùng H bán cho Nguyễn Chí T 1.700.000 đồng.

Vụ thứ 16: Khoảng 07 giờ ngày 13/7/2017, T điều khiển xe mô tô biển số 81H6-51xx chở H đi thì phát hiện chị Nguyễn Thị Thanh T để xe mô tô biển số 47M1-038.xx (xe của anh Nguyễn Trung K con trai chị T) để tại khu vực chợ A, tổ dân phố X, thị trấn A, huyện P, không có người trông coi. T dùng vạm phá khóa lấy trộm xe rồi cùng H bán cho anh Nguyễn Tâm D với số tiền 6.000.000 đồng.

Vụ thứ 17: Khoảng 06 giờ ngày 15/7/2017, T điều khiển xe mô tô biển số 81H6-51xx chở H đi thì phát hiện chị Lương Thị T để xe mô tô biển số 47N8-67xx (xe của anh Vương Cường Q chồng chị T) tại khu vực chợ thôn H, xã K, huyện P, không có người trông coi. T dùng vạm phá khóa lấy trộm xe rồi cùng H bán cho anh Nguyễn Đình V với giá 7.000.000 đồng.

Vụ thứ 18: Khoảng 06 giờ 30 phút ngày 22/7/2017, T mượn xe mô tô biển số 47M1-543.xx của Tài, điều khiển chở H đi thì phát hiện xe mô tô biển số 48H2-37xx của chị Trương Phan Cẩm T (chị T mượn xe của anh Nguyễn Văn H) để bên đường cạnh chợ C, thôn P, xã H, huyện K, không có người trông coi. T dùng vạm phá khóa lấy trộm xe rồi cùng H đưa đến tỉnh Khánh Hòa bán cho người dân (chưa xác định được nhân thân, lai lịch), không nhớ bao nhiêu tiền.

Vụ thứ 19: Khoảng 06 giờ 30 phút ngày 23/7/2017, T điều khiển xe mô tô biển số 47M1-543.xx chở H đi thì phát hiện xe mô tô biển số 47T1-125.xx của chị Trần Thị T để cạnh đường chợ H, thôn B, xã E, huyện K, không có người trông coi. T dùng vạm phá khóa lấy trộm xe rồi cùng H đến bán cho anh Nguyễn Minh K với số tiền 7.500.000 đồng.

Vụ thứ 20: Khoảng 05 giờ 30 phút ngày 27/7/2017, T điều khiển xe mô tô biển số 81H6-51xx chở H đi thì phát hiện anh Lê Đăng T để xe mô tô biển số

36R3-57xx (xe của chị Lương Thị H vợ anh Lê Đăng T) tại chợ buôn H, xã D, huyện M, không có người trông coi. T dùng vạm phá khóa lấy trộm xe rồi cùng H bán cho Nguyễn Chí T 2.100.000 đồng. Tất cả số tiền bán xe trộm cấp được mà có T và H sử dụng hết.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 59 ngày 31/7/2017 và số 60/KLĐG ngày 11/8/2017 của Hội đồng định giá tài sản huyện P, tỉnh Đắk Lắk kết luận: Xe mô tô biển số 47M1-038.xx, trị giá 15.000.000 đồng; Xe mô tô biển số 47N8-67xx, trị giá 11.000.000 đồng; Xe mô tô biển số 47P5-55xx, trị giá 8.500.000 đồng; Xe mô tô biển số 47M1-005.xx, trị giá 11.500.000 đồng.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 231, 232 ngày 15/9/2017, 269 ngày 17/10/2017 và số 270 ngày 18/10/2017 của Hội đồng định giá tài sản thành phố B, tỉnh Đắk Lắk kết luận: Xe mô tô biển số 47B1-083.xx, trị giá 8.700.000 đồng; Xe mô tô biển số 47B1-076.xx, trị giá 8.700.000 đồng; Xe mô tô biển số 47N7-42xx, trị giá 7.500.000 đồng; Xe mô tô biển số 47F8-29xx, trị giá 7.400.000 đồng; Xe mô tô biển số 47L7- 98xx, trị giá 4.200.000 đồng; Xe mô tô biển số 47B1-352.xx, trị giá 10.500.000 đồng; Xe mô tô biển số 47N7-99xx, trị giá 6.600.000 đồng; Xe mô tô biển số 47AB-047.xx, trị giá 5.200.000 đồng.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 88 ngày 28/8/2017 và số 92 ngày 15/9/2017 của Hội đồng định giá tài sản huyện K, tỉnh Đắk Lắk kết luận: Xe mô tô biển số 47T1- 074.xx, giá trị 12.300.000 đồng; Xe mô tô biển số 47T1- 125.xx, giá trị 11.573.334 đồng; Xe mô tô biển số 47P9-29xx, trị giá 6.100.000 đồng; Xe mô tô biển số 47T1-039.xx, trị giá 9.750.000 đồng; Xe mô tô biển số 47T1-095.xx, trị giá 12.675.000 đồng; Xe mô tô biển số 47P9-65xx, trị giá 5.850.000 đồng; Xe mô tô biển số 48H2-37xx, trị giá 1.950.000 đồng.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 85 ngày 16/8/2017 của Hội đồng định giá tài sản huyện M, tỉnh Đắk Lắk kết luận: Xe mô tô biển số 36R3-57xx, trị giá 8.300.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 15/2018/HSST ngày 06/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 173, điểm b, r, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo: Nguyễn Thanh T 06 (Sáu) năm tù, về tội “*Trộm cắp tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam, ngày 28/7/2017.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về hình phạt đối với 02 bị cáo khác, về trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/3/2018, bị cáo Nguyễn Thanh T kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thanh T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung bản cáo trạng và bản án hình sự sơ thẩm đã nêu.

Quá trình tranh luận, đại diện Viện kiểm sát đã phân tích, đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội đối với hành vi phạm tội của bị cáo và cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Nguyễn Thanh T về tội “*Trộm cắp tài sản*” với hai tình tiết tăng nặng định khung hình phạt “*Có tính chất chuyên nghiệp*” và “*Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng*” là có căn cứ, đảm bảo đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo T và các bị cáo khác trong vụ án theo quy định của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là chưa chính xác. Xét mức hình phạt 06 năm tù mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh T là thỏa đáng, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội do bị cáo gây ra. Bị cáo Nguyễn Thanh T và các bị cáo khác trong vụ án phạm tội thuộc trường hợp “*Phạm tội nhiều lần*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự 1999 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng đối với các bị cáo là thiếu sót. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Thanh T. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thanh T, giữ nguyên bản án sơ thẩm về hình phạt. Ngoài ra, trong vụ án này, bị cáo Nguyễn Chí T không kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị nhưng xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết tăng nặng định khung hình phạt “*Có tính chất chuyên nghiệp*” đối với bị cáo là không đúng. Tuy nhiên, mức hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Chí T là thỏa đáng nên Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bị cáo không tranh luận, bào chữa gì thêm mà chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, đã có đủ cơ sở để kết luận: Trong khoảng thời gian từ ngày 02/4/2017 đến ngày 27/7/2017, trên địa bàn huyện P, huyện K, huyện M và thành phố B, Nguyễn Thanh T cùng với Lê Thị H đã thực hiện trộm cắp 20 chiếc xe mô tô và số tiền

1.700.000 đồng; tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là **174.998.334** đồng. Do đó, bị cáo Nguyễn Thanh T đã phạm tội “*Trộm cắp tài sản*” quy định tại điểm b, e khoản 2 Điều 138 Bộ luật hình sự 1999.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định tội danh, các tình tiết định khung hình phạt, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Nguyễn Thanh T là đúng nhưng lại xét xử bị cáo theo quy định của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là chưa chính xác. Bởi lẽ, theo Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 của Quốc hội; Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) thì Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) được áp dụng đối với các hành vi phạm tội xảy ra từ 0 giờ 00 phút ngày 01/01/2018. Mặt khác, điểm b, c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) không phải là quy định có lợi hơn so với điểm b, e khoản 2 Điều 138 Bộ luật hình sự 1999. Tương tự như vậy, các điểm b, r, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) không phải là quy định có lợi hơn so với điểm b, o, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự 1999. Lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải áp dụng điểm b, e khoản 2 Điều 138; điểm b, o, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự 1999 khi quyết định hình phạt đối với bị cáo. Tuy nhiên, việc áp dụng Điều luật không ảnh hưởng đến mức hình phạt của bị cáo nên Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2] Xét mức hình phạt 06 năm tù mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh T là thỏa đáng, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội do bị cáo gây ra. Bởi lẽ, bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với nhiều tình tiết tăng nặng định khung hình phạt “*Có tính chất chuyên nghiệp*” và “*Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng*”; Sau khi phạm tội, bị cáo chỉ mới bồi thường một phần thiệt hại cho một số người liên quan. Ngoài ra, bị cáo phạm tội thuộc trường hợp “*Phạm tội nhiều lần*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự 1999 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng đối với bị cáo là thiếu sót. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần giữ nguyên mức hình phạt của bản án sơ thẩm, có như vậy mới đủ tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo và răn đe phòng ngừa chung trong xã hội.

[3] Trong vụ án có bị cáo Nguyễn Chí T, Lê Thị H không kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị nhưng Hội đồng xét xử xét thấy:

Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng quy định của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) để xét xử đối với các bị cáo Nguyễn Chí T, Lê Thị H là chưa chính xác. Bị cáo Nguyễn Chí T và bị cáo H đều phạm tội thuộc trường hợp “*Phạm tội nhiều lần*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự 1999 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng đối với các bị cáo là thiếu sót.

Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết tăng nặng định khung hình phạt “*Có tính chất chuyên nghiệp*” đối với bị cáo Nguyễn Chí T là không chính

xác. Bởi lẽ, bị cáo Nguyễn Chí T có nghề nghiệp là thợ sửa xe nên không thể nhận định bị cáo lấy việc trộm cắp tài sản làm nghề sinh sống và lấy kết quả của việc phạm tội làm nguồn sống chính.

Tuy nhiên, mức hình phạt đối với các bị cáo là thỏa đáng nên đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[4] Về án phí: Do không được chấp nhận kháng cáo nên bị cáo Nguyễn Thanh T phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự.

[1] Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thanh T, giữ nguyên bản án sơ thẩm về hình phạt.

Áp dụng điểm b, e khoản 2 Điều 138, điểm b, o, p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 1999.

Xử phạt bị cáo: **Nguyễn Thanh T 06 (Sáu) năm tù**, về tội “*Trộm cắp tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam, ngày 28/7/2017.

[2] Về án phí: Bị cáo Nguyễn Thanh T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02 bản);
- Phòng HSNV Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Văn phòng CQCSĐT Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tư pháp;
- TAND huyện Krông Pắc;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Công an huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện P;
- THA Hình sự Công an huyện P;
- Bị cáo;
- Lưu Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Chung